UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 30/2015/QĐ-UBND	*Lai Châu, ngày 27 tháng 11 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về Khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về Khuyến công;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính và Bộ Công Thương, hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí Khuyến công quốc gia và kinh phí địa phương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 736/TTr-SCT ngày 06 tháng 11 năm 2015 về việc phê duyệt Quyết định ban hành Quy chế xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công tỉnh Lai Châu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch

Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đỗ Ngọc An

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công tỉnh Lai Châu

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 30 /2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh Lai Châu)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát và quản lý kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Chương trình khuyến công địa phương* là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động khuyến công địa phương trong từng giai đoạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, lao động ở địa phương;

2. *Kế hoạch khuyến công* là tập hợp các đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm, trong đó đưa ra tiến độ, dự kiến kết quả cụ thể cần đạt được nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình khuyến công từng giai đoạn;

3. *Đề án khuyến công* là đề án được lập để triển khai một hoặc một số nội dung hoạt động khuyến công. Đề án khuyến công có mục tiêu, nội dung và đối tượng thụ hưởng, có thời gian thực hiện và kinh phí xác định;

4. *Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu* là sản phẩm do các cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất, có chất lượng, giá trị sử dụng cao; có tiềm năng phát triển sản xuất, mở rộng thị trường; đáp ứng được một số tiêu chí cơ bản về kinh tế, kỹ thuật, xã hội; về sử dụng nguồn nguyên liệu; giải quyết việc làm cho người lao động và đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

5. *Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp* là việc áp dụng các giải pháp về quản lý, công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường;

6. *Đơn vị thực hiện đề án* là tổ chức, cá nhân lập đề án khuyến công và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

7. *Đơn vị thụ hưởng* là tổ chức, cá nhân được thụ hưởng trực tiếp từ kết quả của việc triển khai đề án khuyến công.

Điều 4. Mục tiêu hoạt động khuyến công

1. Động viên và huy động các nguồn lực trong và ngoài tỉnh tham gia hoặc hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;

2. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và góp phần xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới;

3. Khuyến khích, hỗ trợ sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường;

4. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các tổ chức cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề một cách bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Chương II

TRÌNH TỰ XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH VÀ ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG

Điều 5. Nguyên tắc lập và xét chọn đề án khuyến công

1. Nguyên tắc lập các đề án khuyến công

a) Phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Nhà nước; các nghị quyết, chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

b) Phù hợp với nội dung hoạt động khuyến công và danh mục ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công quy định tại Điều 4, Điều 5 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công;

c) Phù hợp với chương trình khuyến công tỉnh Lai Châu từng giai đoạn;

d) Phù hợp với các văn bản pháp luật khác có liên quan đến hoạt động khuyến công.

2. Nguyên tắc xét chọn các đề án khuyến công

a) Ưu tiên các đề án khuyến công điểm; xét ưu tiên về ngành nghề, địa bàn theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương;

b) Trong trường hợp các đề án khuyến công triển khai trên địa bàn có điều kiện như nhau, ngành nghề như nhau, ưu tiên các đề án khuyến công cho đơn vị có kinh nghiệm, năng lực tổ chức thực hiện tốt hơn.

Điều 6. Nội dung cơ bản của đề án khuyến công

1. Đơn vị thực hiện đề án, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện;

2. Sự cần thiết và căn cứ xây dựng của đề án: Khái quát tình hình chung (nêu tóm tắt tình hình ngành nghề trong đề án tại địa phương); lý do và sự cần thiết phải triển khai thực hiện đề án;

3. Mục tiêu: Nêu những mục tiêu của đề án cần đạt được như: Giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống cho người lao động, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm.....; các mục tiêu phải rõ ràng, cụ thể, đáp ứng nhu cầu thực tế của cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn, làng nghề..;

4. Quy mô đề án: Nêu quy mô và các hoạt động chính của đề án;

5. Nội dung và tiến độ: Xác định nội dung cần thực hiện và tiến độ thực hiện, tổ chức, cá nhân thực hiện;

6. Dự toán kinh phí: Xác định tổng kinh phí cho đề án; trong đó phân rõ cơ cấu nguồn vốn; kinh phí khuyến công địa phương; kinh phí đóng góp của tổ chức, cá nhân thụ hưởng; nguồn khác (nếu có). Dự toán kinh phí được lập chi tiết cho từng nội dung công việc theo Phụ lục 3 của Quy chế này.

7. Tổ chức thực hiện: Nêu phương án tổ chức thực hiện để hoàn thành đề án; đơn vị được giao tổ chức thực hiện phải đủ năng lực gồm đơn vị thực hiện đề án và đơn vị phối hợp;

8. Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường, tính bền vững, khả năng nhân rộng (nếu có) của đề án sau khi kết thúc hỗ trợ;

9. Kết luận: Sự phù hợp về đối tượng, ngành nghề.

Điều 7. Quy trình lập, xây dựng, thẩm định và phê duyệt kế hoạch hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Hàng năm căn cứ Chương trình khuyến công đã được UBND tỉnh phê duyệt, Sở Công Thương chủ trì hướng dẫn UBND các huyện, thành phố và các cơ sở công nghiệp xây dựng kế hoạch khuyến công và tổng hợp danh sách các đề án đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công trình UBND tỉnh phê duyệt.

2. Các tổ chức, cá nhân tại Khoản 1 và 2, Điều 2 Quy chế này có nhu cầu được hỗ trợ kinh phí khuyến công tỉnh, chậm nhất vào ngày 20/5 của năm trước năm kế hoạch, lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công gửi trực tiếp tại UBND cấp huyện (qua Phòng Kinh tế thành phố, Phòng Công Thương các huyện). Hồ sơ 01 bộ gồm:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công (theo mẫu Phụ lục I Quy chế này);

b) Dự án hoặc phương án đầu tư sản xuất kinh doanh trong các trường hợp quy định tại các Điểm b, c, i, k, Khoản 2, Điều 13 Quy chế này;

c) Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh hay quyết định công nhận, thành lập do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Phòng Kinh tế thành phố, Phòng Công thương các huyện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, tổng hợp danh sách, lập văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công kèm theo các hồ sơ gửi Sở Công Thương (qua Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại) trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện.

4. Trên cơ sở văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công của Phòng Kinh tế thành phố, Phòng Công Thương các huyện nơi thực hiện đề án. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện hoàn thiện hồ sơ và lập các đề án khuyến công theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này, tổng hợp, xây dựng tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công gửi Sở Công Thương để thẩm định trước ngày 15/6 của năm trước kế hoạch. Hồ sơ trình thẩm định gồm:

- Tờ trình đề nghị thẩm định đề án khuyến công của Trung tâm khuyến công và Xúc tiến thương mại.

- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công của năm hiện tại và so sánh kết quả thực hiện với năm trước, mục tiêu và định hướng công tác khuyến công năm sau.

- Biểu tổng hợp các đề án khuyến công địa phương theo phụ lục 02 kèm theo Quy chế này; kèm theo hồ sơ đề án khuyến công địa phương.

Đối với đề án do Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại mà không có đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng cụ thể thì không phải nộp Hồ sơ như quy định tại Khoản 2 Điều này.

5. Sở Công Thương căn cứ vào mục tiêu, yêu cầu, nội dung quy định tại Quy chế này và các văn bản hiện hành tiến hành thẩm định các đề án khuyến công địa phương, tổng hợp Danh mục đề án khuyến công trình UBND tỉnh phê duyệt trước ngày 31/7 của năm trước năm kế hoạch. Hồ sơ trình UBND tỉnh gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt đề án khuyến công của Sở Công Thương, kèm theo hồ sơ các đề án khuyến công địa phương.

- Phiếu thẩm định đề án khuyến công.

- Dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch khuyến công tỉnh Lai Châu của UBND tỉnh, kèm theo biểu tổng hợp chi tiết các đề án.

6. Căn cứ tờ trình của Sở Công Thương, UBND tỉnh quyết định phê duyệt kế hoạch khuyến công tỉnh Lai Châu theo quy định.

7. Sau khi có Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, Sở Công Thương gửi qua đường bưu điện cho cá nhân, tổ chức có tên trong quyết định.

Điều 8. Nội dung thẩm định đề án

1. Mức độ phù hợp với nguyên tắc lập đề án khuyến công tại Khoản 1 Điều 5 của Quy chế này;

2. Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất kỹ thuật khác;

3. Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đối tượng thụ hưởng;

4. Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác;

5. Sự phù hợp và đầy đủ hồ sơ, tài liệu đề án;

6. Tính khả thi của đề án.

Điều 9. Điều chỉnh, bổ sung và ngừng đề án

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, đơn vị thực hiện phải có văn bản gửi Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án để Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại trình Sở Công Thương xem xét phê duyệt;

2. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại, Sở Công Thương xem xét phê duyệt hoặc trình UBND tỉnh phê duyệt, cụ thể như sau:

a) Sở Công Thương phê duyệt các đề nghị điều chỉnh: thay đổi địa điểm, đơn vị thụ hưởng, đơn vị phối hợp, thời gian (trong năm tài chính) thực hiện đề án; các điều chỉnh không làm thay đổi hoặc giảm tổng mức kinh phí hỗ trợ đề án từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương;

b) Sở Công Thương trình UBND tỉnh phê duyệt đối với các đề nghị điều chỉnh: Tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ, thay đổi nội dung của đề án khuyến công; các đề nghị

bổ sung thực hiện mới đề án khuyến công hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án khuyến công.

3. Đối với các đề án khuyến công có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu, Sở Công Thương xem xét, trình UBND tỉnh quyết định ngừng thực hiện. Đơn vị được hỗ trợ kinh phí khi ngừng triển khai thực hiện đề án có trách nhiệm giao nộp tất cả phần kinh phí đã tạm ứng (nếu có) về Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu theo quy định. Số kinh phí trên được ưu tiên xem xét hỗ trợ cho các địa bàn khi có đề án khác thay thế.

Chương III
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

Điều 10. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến công

1. Nguồn kinh phí khuyến công địa phương được hình thành theo quy định tại Khoản 1 Điều 13 và Khoản 4 Điều 14 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

2. Ngân sách tỉnh bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến công cấp tỉnh được giao cho Sở Công Thương quản lý và tổ chức thực hiện.

Điều 11. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công

Nguồn ngân sách tỉnh bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động, sản phẩm sản xuất có ý nghĩa trong tỉnh phù hợp với quy hoạch, chương trình về phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh.

Điều 12. Nội dung chi hoạt động khuyến công

1. Chi đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động.

2. Chi hỗ trợ hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, hội nghị; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước để nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; chi hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp; chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn; chi hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn.

4. Chi tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; chi tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ; chi

hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm; chi hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu; chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm và các hoạt động xúc tiến thương mại khác.

5. Chi tư vấn: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính- kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới; hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

6. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác về phát triển công thương.

7. Chi hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường:

a) Chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; chi hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp;

b) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; chi tổ chức hội nghị, hội thảo và diễn đàn để thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp;

c) Chi hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp;

d) Chi hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn.

8. Chi hợp tác quốc tế về khuyến công:

a) Chi xây dựng các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế về hoạt động khuyến công và sản xuất sạch hơn;

b) Chi trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam thông qua hội nghị, hội thảo và diễn đàn;

c) Chi nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập khảo sát ngoài nước.

9. Chi nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công:

a) Chi xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công;

b) Chi tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; chi hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy

trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn;

c) Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho các Trung tâm Khuyến công cấp vùng và cấp tỉnh; chi thù lao cho cộng tác viên để duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công;

d) Chi xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm;

đ) Chi kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, đề án và nghiệm thu hoạt động khuyến công quốc gia tại địa phương.

10. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến công (nếu có).

Điều 13. Mức chi hoạt động khuyến công

1. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công

a) Chi biên soạn chương trình; giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch áp dụng theo Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/6/2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp;

b) Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo:

- Thông tư số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09/8/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề);

- Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 04/4/2011 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt danh mục và mức chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

c) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo:

- Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

- Quyết định 37/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định về chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội

nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

d) Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí;

đ) Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công, áp dụng theo Thông tư số 101/2009/TT-BTC ngày 20/5/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm thực hiện các dự án, chương trình thuộc Đề án "Hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm giai đoạn 2008-2015";

e) Chi tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công; các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

g) Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

h) Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện theo Thông tư số 221/2012/TTLT-BTC-BCT ngày 24/12/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020.

(Khi quy định tại các văn bản trích dẫn trên đây thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới)

2. Mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương

a) Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp;

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

Mức hỗ trợ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức cá nhân khác học tập; bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình;

c) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở;

d) Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng;

đ) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh:

- Chi cho tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh. Mức hỗ trợ không quá 80 triệu đồng/hội nghị đối với cấp tỉnh; không quá 40 triệu đồng/hội nghị đối với cấp huyện;

- Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt giải cấp tỉnh được thưởng không quá 4 triệu đồng/sản phẩm; Đạt giải cấp huyện được thưởng không quá 2 triệu đồng/sản phẩm;

e) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/thương hiệu;

g) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; quản trị kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở;

h) Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt;

i) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp;

k) Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 3.000 triệu đồng/cụm công nghiệp;

l) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

- Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 2,5% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

Điều 14. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các nội dung quy định tại Điều 7 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014, cụ thể như sau:

1. Nội dung phù hợp với nội dung quy định tại Điều 4 và ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 5 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ;

2. Nhiệm vụ, đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ);

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

Điều 15. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí hỗ trợ các đề án khuyến công tỉnh Lai Châu

1. Lập và phân bổ dự toán

a) Hàng năm, căn cứ số kiểm tra được cấp có thẩm quyền thông báo; căn cứ vào chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức chi do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công địa phương tổng hợp vào Dự toán ngân sách nhà nước chung của ngành Công Thương, gửi Sở Tài chính tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

b) Căn cứ kế hoạch và dự toán được UBND tỉnh giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí chương trình khuyến công địa phương chi tiết theo danh mục đã được phê duyệt cho các đơn vị.

2. Chấp hành dự toán

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị thực hiện rút dự toán tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch;

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán cho từng nhiệm vụ, theo hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước của Bộ Tài chính; chế độ chi tiêu hiện hành và các quy định của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính. Riêng mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ khuyến công không quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện.

3. Công tác hạch toán, quyết toán

a) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công, có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khuyến công vào loại 070 khoản 102 "hoạt động khuyến công", theo chương tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

b) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương (thông qua Trung tâm khuyến công và Xúc tiến thương mại). Quyết toán năm Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 16. Hồ sơ quyết toán

Chậm nhất là 15 ngày kể từ khi nghiệm thu đề án khuyến công, đơn vị thực hiện đề án phải hoàn thành việc lập hồ sơ quyết toán gửi về Sở Công Thương (thông qua Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại) để thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định.

Hồ sơ quyết toán gồm:

- Hợp đồng và thanh lý hợp đồng;
- Tờ trình đề nghị nghiệm thu đề án khuyến công;
- Biên bản nghiệm thu đề án;
- Bảng kê chứng từ đề nghị quyết toán;
- Các phiếu thu, chi kèm theo hóa đơn chứng từ gốc.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị được hỗ trợ

1. Sở Công Thương

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về các hoạt động hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công theo đúng đối tượng, nội dung tại Quy chế này; giúp UBND tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công sau khi được phê duyệt;

- Phối hợp với các sở ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố kiểm tra và giám sát, đánh giá tình hình tổ chức triển khai, thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương đúng mục đích, có hiệu quả;

- Tổ chức nghiệm thu, thanh quyết toán các đề án khuyến công trên địa bàn theo quy định.

- Định kỳ, đột xuất tổng hợp báo cáo UBND tỉnh về tình hình thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính

- Chủ trì phối hợp với Sở Công Thương tổng hợp cân đối nguồn vốn kinh phí khuyến công trong dự toán ngân sách hàng năm trình UBND tỉnh quyết định; có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và quyết toán kinh phí khuyến công theo quy định.

- Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện, quản lý và sử dụng kinh phí theo quy định của Quy chế này.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Chỉ đạo các phòng ban chuyên môn, UBND các xã, phường, thị trấn phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công trên địa bàn theo đúng Quy chế này.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn gửi về Sở Công Thương tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

4. Các đơn vị thực hiện đề án khuyến công: Có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí đúng theo nội dung đề án khuyến công đã được phê duyệt; báo cáo Sở Công Thương về tình hình quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được hỗ trợ của đơn vị; chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Công Thương và cơ quan chức năng khác theo quy định.

Điều 18. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị, tổ chức cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để được hướng dẫn, xem

xét giải quyết. Trường hợp vượt quá thẩm quyền Sở Công Thương có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đỗ Ngọc An

Phụ lục 01

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30 /2015/QĐ-UBND ngày 27 / 11 /2015 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐƠN VỊ THỤ HƯỞNG

Số: ……..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Lai Châu, ngày tháng năm 20…

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
HỖ TRỢ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG NĂM 20….

Kính gửi:

Tên đơn vị: (*ghi chính xác theo đăng ký Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh*)

Đại diện: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

+ Giấy phép đăng ký kinh doanh số: đăng ký thay đổi lần thứ …(*hoặc đăng ký lần đầu*) ngày tháng năm , do cấp.

(phần giải trình xin hỗ trợ: ghi rõ nội dung xin hỗ trợ, lý do xin hỗ trợ)

Sau khi được hướng dẫn về nội dung hỗ trợ của đề án khuyến công năm 20…, (*tên đơn vị*) đã hiểu rõ điều kiện được hỗ trợ cũng như quyền lợi và nghĩa vụ của *đơn vị* khi được hỗ trợ. Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đúng các nội dung cũng như kế hoạch của đề án, hoàn chỉnh hồ sơ đề án và sử dụng kinh phí được hỗ trợ theo đúng quy định; cam kết chưa nhận bất kỳ hỗ trợ nào từ ngân sách nhà nước cho nội dung xin hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia.

Trân trọng cảm ơn!

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký và đóng dấu)

Họ và tên

Phụ lục 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 30 /2015/QĐ-UBND, ngày 27 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh Lai Châu)

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG NĂM 20....

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đề án	Đơn vị thực hiện đề án	Mục tiêu và nội dung chính	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng K/phí T/hiện	Trong đó		
					Bắt đầu	Kết thúc		Kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ	Đóng góp của T/chức, cá nhân thụ hưởng	Nguồn khác
01										
02										0
03										0
04										0
05										0
06										0
07										0
		Tổng cộng								

Phụ lục 03

(Ban hành kèm theo Quyết định số :30 /2015/QĐ-UBND, ngày 27 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh Lai Châu)

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

TT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó			
			Kinh phí khuyến công địa phương	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng					